

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định 07 (bảy) định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công
sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ
trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-
CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và
biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ
công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính
phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN ngày 18 tháng 12 năm 2019 của
Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quy trình xây dựng định mức kinh
tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực
quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 09 năm 2012 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về chứng nhận sản
phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình
thực hành sản xuất nông nghiệp tốt; Thông tư số 06/2018/TT-BNNPTNT ngày 21
tháng 06 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa
đổi Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 09 năm 2012 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về chứng nhận sản
phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình
thực hành sản xuất nông nghiệp tốt;*

Căn cứ Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành Danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số Phụ lục quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định 07 (bảy) định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Kon Tum, cụ thể:

1. Kiểm tra ADN và phân tích hàm lượng saponin tổng hợp Sâm Ngọc Linh: 05 (năm) định mức (*chi tiết từ Phụ lục I đến Phụ lục V*);
2. Chứng nhận VietGAP trong lĩnh vực trồng trọt: 01 (một) định mức (*chi tiết tại Phụ lục VI*);
3. Truyền thông, khai thác, ứng dụng nhiệm vụ khoa học và công nghệ, phát triển công nghệ: 01 (một) định mức (*chi tiết tại Phụ lục VII*).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện dịch vụ sự nghiệp công đối với 07 (bảy) định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Điều 1 Quyết định này.
2. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác liên quan đến việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc đặt hàng, đấu thầu, giao nhiệm vụ dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với 07 (bảy) định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Điều 1 Quyết định này.
3. Khuyến khích cơ quan, tổ chức có hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh không sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này là cơ sở để xác định đơn giá 07 (bảy) dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Kon Tum có sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước theo phương thức đặt hàng, đấu thầu, giao nhiệm vụ.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2024.

2. Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (t/h);
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Khoa học và Công nghệ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Tư pháp (*Cục Kiểm tra văn bản QPPL*);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh và HĐND tỉnh;
- Báo Kon Tum;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh Kon Tum;
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP-Trà Thanh Trí;
- Lưu: VT, TTHCC, KGVX_{PTDL}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10 /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Phụ lục I**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM TRA ADN SÂM NGỌC LINH**

Đơn vị tính: 01 mẫu

1. Định mức lao động**1.1. Định mức lao động thu mẫu**

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	2	- Công chuẩn bị dụng cụ, vật tư và hồ sơ lấy mẫu. - Công đi lấy mẫu. - Công phân loại, bảo quản mẫu và chuyển về phòng phân tích.
2	Định mức lao động gián tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	0,2	

1.2. Định mức lao động kiểm tra ADN

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9.	1,5	- Công chuẩn bị dụng cụ, nguyên liệu, phòng làm việc. - Công tiếp nhận mẫu, xử lý và phân tích mẫu, tổng hợp kết quả. - Công tách chiết và tinh sạch ADN. - Công nhân bản ADN bằng kỹ thuật PCR. - Công điện di mẫu, xử lý số liệu, đánh giá và báo cáo kết quả.
2	Định mức lao động trực tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	0,15	Liên hệ khách hàng, thực hiện giao nhận mẫu, trả kết quả.

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

TT	Tên máy móc, thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (ca)	Ghi chú
I	Thiết bị chuyên dùng			
1	Máy nghiền rung đồng hoá mẫu mô sinh học	Công suất: 24 tube 2,0ml.	0,041	
2	Máy ly tâm lạnh	Dung tích tối đa (số lượng ống x Thể tích): 24x2 ml	0,125	
3	Máy khuấy từ gia nhiệt	- Công suất: 20 lít - Vị trí khuấy: 1 - Dải tốc độ khuấy: 100-1500 vòng/phút - Dải nhiệt độ điều khiển: từ nhiệt độ môi trường đến 550°C	0,063	
4	Máy ly tâm mini	- Dung tích ly tâm tối đa (số lượng ống x thể tích): 8x1,5ml/2 ml - Tốc độ tối đa RPM 4000 & 6000	0,041	
5	Tủ an toàn sinh học	Công suất: 1060W	0,041	
6	Tủ bảo quản âm sâu -86°C, 398 lít	Công suất đầu vào: 980W	0,041	
7	Máy Vortex mixer	Máy bao gồm mâm lắc tiêu chuẩn (53149) sử dụng để đặt ống có đường kính không quá 65mm; Phạm vi tốc độ: 0/200-3000 vòng/phút.	0,063	
8	Máy ly tâm thường	Dung tích ly tâm 24 chỗ x 1,5/2ml	0,021	
9	Bể rửa siêu âm	Dung tích: 20 lít - Công suất siêu âm: 400W - Công suất gia nhiệt: 500W - Tần số siêu âm: 40kHz	0,062	
10	Máy lọc nước siêu tinh khiết phòng thí nghiệm	- Vi khuẩn: <0,1 cfu/ml - Đầu ra (25°C): Tối đa lên đến 2 lít/phút (đầu ra ít hơn với hộp mực UF). - Đầu ra nước tinh khiết: Nước khử ion và nước siêu tinh khiết. - Chất lượng nước khử ion: Điện trở suất > 5 MΩ.cm; Hạt (>	0,021	

TT	Tên máy móc, thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (ca)	Ghi chú
		0,2µm) <1/ml. - Chất lượng nước siêu tinh khiết: TOC *** <10ppb; Ion kim loại nặng <0,1ppb. - Mức tiêu thụ nguồn: 72W; Nguồn điện AC110-220V, 50/60Hz		
11	Máy lắc tròn	- Chuyển động: lắc tròn. - Dải tốc độ 100-500 vòng/phút - Nhiệt độ môi trường cho phép hoạt động: 5-40°C. - Biên độ lắc 10mm. - Phạm vi thời gian cài đặt: 1-1199 phút. - Đầu vào định mức động cơ [W] 28. - Tải trọng tối đa 7,5 kg. - Hoạt động liên tục/có thời gian - Màn hình LCD.	0,021	
12	Tủ lạnh bảo quản hóa chất	- Thể tích: 355 lít. - Phạm vi nhiệt độ cài đặt: +2 ~ +8°C - Môi chất lạnh R134a, không chứa CFC. - Kệ: 7 cái. - Công suất 385W	0,041	
13	Máy đo pH để bàn hiển thị số	- Tự động hiệu chuẩn 3 điểm giúp đọc chính xác giá trị đo. - Chức năng đo pH, mV và nhiệt độ. - Thang đo: pH: -2,00- 18,00 mV: ±1999,9mV Nhiệt độ: 0- 100°C - Độ chính xác: pH: ±0,01pH mV: ±0,03%FS Nhiệt độ: ±0,5°C	0,012	
14	Cân phân tích điện tử 4 số lẻ	- Khả năng cân nặng: 220g. - Bước nhảy nhỏ nhất (sai số): 0,1mg (0,0001g). - Độ lặp lại: 0,1mg (0,0001g).	0,021	
15	Máy quang phổ đa	- Thực hiện đo nhiều mẫu xét	0,021	

TT	Tên máy móc, thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (ca)	Ghi chú
	năng đo nồng độ DNA/RNA và protein thể tích nhỏ	nghiệm bằng UV/VIS. - Phát hiện lỗi pipet. - Được trang bị cảm biến PathCheck. - Thiết kế đo đa kênh. - Dải bước sóng 190 - 850nm. - Băng thông bước sóng: 2nm. - Độ chính xác bước sóng: $\leq \pm 1,0\text{nm}$. - Độ lặp lại bước sóng: $\pm 0,2\text{nm}$. - Dải trắc quang: 0 - 4,0OD. - Độ phân giải trắc quang: 0,001OD. - Độ tuyến tính trắc quang (405nm): 0 - 3,000OD. - Độ chính xác trắc quang: (190-850nm). - Ánh sáng lạc: $\leq 0,05\%$ - 230nm - Nguồn sáng Đèn flash Xenon.		
16	Tủ đựng hoá chất	- Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 - Dung tích: chứa khoảng 120 chai 1lít - Bộ lọc xử lý hơi hóa chất: Hệ thống lọc TI với phin lọc carbon loại bỏ khí độc và khử mùi - Vật liệu: khung tủ bằng thép sơn tĩnh điện.	0,041	
17	Nồi hấp tiệt trùng	- Thể tích: 50lít - Áp lực làm việc tối đa: 0,22MPa - Nhiệt độ tối đa: 134°C - Công suất: 3000W.	0,063	
18	Tủ sấy dụng cụ	- Thể tích: 30lít. - Nhiệt độ tối đa: 300°C. - Chênh lệch nhiệt độ: $\pm 2,5^\circ\text{C}$. - Thời gian làm việc: 0 ~ 9999 phút. - Công suất làm việc: 0,8kW.	0,063	
19	Bể ổn nhiệt	- Thể tích: 10lít. - Công suất gia nhiệt: 450W. - Nguồn điện: 220V-50Hz.	0,25	

TT	Tên máy móc, thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (ca)	Ghi chú
20	Tủ hút khí độc	Có quạt đảo chiều, đèn chiếu sáng, đèn UV diệt khuẩn.	0,25	
21	Máy nhân gen PCR	- Dung tích mẫu: 96 vị trí cho ống PCR 0,2ml hoặc đĩa 96 giếng. - Phạm vi nhiệt độ: 0°C đến +100°C. - Nguồn điện: 200-240V, 50/60Hz.	0,31	
22	Bộ điện di ngang	- Kích thước gel: 15 x 7cm, 15 x 10cm và 15 x 15cm, tối đa 40 mẫu. - Thẻ tích dung dịch đậm: 500ml. - Kích thước máy: 265 x 175 x 90mm. - Nguồn điện 1 pha, 220-240V, 50Hz. - Công suất tiêu thụ: 125W.	0,145	
23	Máy chụp ảnh Gel	Nguồn điện: 220V-50Hz.	0,42	
24	Lò vi sóng		0,031	
II	Các loại máy khác			
1	Máy tính để bàn	Cấu hình thông thường.	0,025	
2	Máy in laser màu	Loại máy in: máy in laser khổ giấy tối đa A4, A5.	0,03	
3	Máy in đen trắng		0,03	
4	Điều hoà		0,125	

3. Định mức sử dụng hoá chất, vật tư, công cụ dụng cụ

3.1. Định mức sử dụng hoá chất, vật tư, công cụ dụng cụ thu mẫu

TT	Nội dung	ĐVT	Quy cách	Định mức vật tư		
				Số lượng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
I	Hoá chất					
1	Ethanol	ml	Lọ 1 lít; Dùng cho sinh học phân tử; Độ tinh khiết: $\geq 99\%$.	20	0	100
2	Nitơ lỏng	lít		0,1	0	100
II	Dụng cụ, vật tư					

TT	Nội dung	ĐVT	Quy cách	Định mức vật tư		
				Số lượng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
	tiêu hao					
1	Eppendorf	Cái	Cỡ 2 ml.	12	0	100
2	Falcon	Cái	Cỡ 50 ml.	8	0	100
3	Túi nilon đựng mẫu	Cái	8cm x 16cm.	2	0	100
4	Màng nhôm	Cái	20cm x 20cm.	2	0	100
5	Kéo cắt mẫu	Cái	Bằng thép không gỉ.	1	98	02
6	Dao cắt mẫu	Cái	Bằng thép không gỉ.	1	98	02
7	Găng tay y tế	Đôi		1	0	100
8	Hộp đựng mẫu	Cái	Hộp nhựa kín, không bị thấm nước (20cm x 20cm).	1	90	10
9	Cọc và thẻ đánh dấu mẫu	Bộ	Cọc tre; Thẻ tag bằng nhựa (2cm x 10cm).	1	0	100

3.2. Định mức sử dụng hoá chất, vật tư, công cụ dụng cụ kiểm tra ADN

TT	Nội dung	ĐVT	Quy cách	Định mức vật tư		
				Số lượng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
I	Đối chứng					
1	Sâm Ngọc Linh	g		0,1	0	100
II	Hoá chất					
1	Ethanol	ml	Lọ 1 lít; Dùng cho sinh học phân tử; Độ tinh khiết: $\geq 99\%$.	0,75	0	100
2	Trizma base	g	Lọ 500g; Dùng cho sinh học phân tử; Độ tinh khiết: $\geq 99\%$.	3,267	0	100
3	EDTA	g	Lọ 1kg; Dùng cho sinh học phân tử; Độ tinh khiết: $\geq 99\%$.	1,663	0	100
4	NaCl	g	Lọ 500g; Dùng cho sinh học phân tử, không chứa DNase, Rnase và protease, độ tinh khiết: $\geq 99\%$.	0,184	0	100
5	CTAB	g	Lọ 100g; Dùng cho sinh học phân tử; Độ tinh khiết: $\geq 99\%$.	0,045	0	100

TT	Nội dung	ĐVT	Quy cách	Định mức vật tư		
				Số lượng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
6	Phenol	ml	Lọ 400ml; Dùng cho sinh học phân tử.	0,75	0	100
7	Chloroform	ml	Lọ 2,5lít; Dùng cho sinh học phân tử; Độ tinh khiết: $\geq 99\%$.	0,72	0	100
8	Isoamylalcohol	ml	Lọ 500ml; Dùng cho sinh học phân tử; Độ tinh khiết: $\geq 98\%$.	0,03	0	100
9	Isopropanol	ml	Lọ 1lít; Dùng cho sinh học phân tử; Độ tinh khiết: $\geq 99\%$.	1,5	0	100
10	HCl đặc	ml	Lọ 100ml; Dùng cho sinh học phân tử; Độ tinh khiết: $\geq 36\%$	0,009	0	100
11	Agarose	g	Lọ 500g; Dùng cho sinh học phân tử.	2,5	0	100
12	Bromophenol blue	mg	Lọ 5g; Dùng cho sinh học phân tử.	0,008	0	100
13	Mồi PCR (100nM)	ul	Dùng cho PCR.	10	0	100
14	Ladder 100bp	ul	Ống 0,05ml.	3	0	100
15	Xylene Cyanol FF	mg	Lọ 10g.	0,08	0	100
16	Ethidium bromide	mg	Lọ 1g.	0,2	0	100
17	NaOH	g	Lọ 500g; Dùng cho sinh học phân tử; Độ tinh khiết: $\geq 98\%$.	0,05	0	100
18	2xSYBR qPCR Mix Kit	ul		50	0	100
19	UltraPure Buffer, 10X	ml	Lọ 1lít.	1,752	0	100
II	Dụng cụ, vật tư tiêu hao				0	100
1	Eppendorf	Cái	Cỡ 2ml	4	0	100
2	Eppendorf	Cái	Cỡ 1,5ml	5	0	100
3	Đầu côn	Cái	Cỡ 1ml	7	0	100
4	Đầu côn	Cái	Cỡ 200ul	10	0	100
5	Đầu côn	Cái	Cỡ 10ul	10	0	100

TT	Nội dung	ĐVT	Quy cách	Định mức vật tư		
				Số lượng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
6	PCR plate	Cái	96 giếng	0,042	0	100
7	PCR Plate Seal silicon	Cái	Seal silicon	0,042	0	100
8	Giấy thấm	Tờ		10	0	100
9	Cuộn bọc nhôm	Cuộn		0,03	0	100
10	Cuộn bọc nylon	Cuộn		0,03	0	100
11	Bút viết kính	Cây		0,01	0	100
12	Găng tay không bột	Đôi		2	0	100
13	Khẩu trang y tế	Cái		2	0	100
14	Túi zip đựng mẫu	Cái	15cm x 20cm	2	0	100
15	Bi nghiền bằng sứ	Viên	Cỡ 3mm	5	0	100
16	Giấy lau cho phòng thí nghiệm	Tờ		5	0	100
17	Túi đựng rác	Kg		0,005	0	100
18	Nước rửa tay	Chai		0,01	0	100
19	Chai thủy tinh 1 lít	Chai	Có nắp vặn, chia vạch; Có thể khử trùng ở 121°C trong 15 phút.	1	99,9	0,1
20	Chai thủy tinh 100ml	Chai	Có nắp vặn, chia vạch; Có thể khử trùng ở 121°C trong 15 phút.	1	99,9	0,1
21	Chai thủy tinh 250ml	Chai	Có nắp vặn, chia vạch; Có thể khử trùng ở 121°C trong 15 phút.	1	99,9	0,1
22	Ống đông 1 lít	Cái	Chất liệu: thủy tinh	1	99,9	0,1
23	Ống đông 10ml	Cái	Chất liệu: thủy tinh	1	99,9	0,1
24	Ống đông 50ml	Cái	Chất liệu: thủy tinh	1	99,9	0,1
25	Kéo cắt mẫu	Cái	Thép không gỉ	1	99,9	0,1
26	Panh gấp mẫu	Cái	Thép không gỉ	1	99,9	0,1
27	Hộp đựng đầu tip các loại	Cái	Chất liệu nhựa (12cm x 18cm)	1	99	1
28	Khay đựng mẫu	Cái	Chất liệu: inox (25cm x 30cm)	1	99,9	0,1

TT	Nội dung	ĐVT	Quy cách	Định mức vật tư		
				Số lượng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
29	Áo blouse	Cái		1	99,9	0,1
30	Giỏ đựng rác	Cái	Chất liệu: nhựa	1	99,9	0,1
31	Rổ đựng dụng cụ	Cái	Chất liệu: nhựa	1	99,9	0,1
32	Dụng cụ vệ sinh	Bộ	Chất liệu: nhựa	1	99,9	0,1
33	Cá từ	Cái		1	99,9	0,1
34	Giá giữ lạnh cho ống PCR (bao gồm nắp đậy plate PCR)	Cái		1	99,9	0,1
35	Giá để ống PCR	Cái	Bọc nhựa PTFE, chống ăn mòn hoá chất.	1	99,9	0,1
36	Khay đựng ống ly tâm 1,5/2,0ml	Bộ	Chất liệu nhôm, mạ chống hen gỉ.	1	99,9	0,1
37	Cốc chia vạch cốc chịu nhiệt, có mỏ, chia vạch 50ml	Cái	Chất liệu: thủy tinh	1	99,9	0,1
38	Cốc chia vạch cốc chịu nhiệt, có mỏ, chia vạch 100ml	Cái	Chất liệu: thủy tinh	1	99,9	0,1
39	Cốc chia vạch cốc chịu nhiệt, có mỏ, chia vạch 250ml	Cái	Chất liệu: thủy tinh	1	99,9	0,1
40	Cốc chia vạch cốc chịu nhiệt, có mỏ, chia vạch 500ml	Cái	Chất liệu: thủy tinh	1	99,9	0,1
41	Điện	kWh		1	0	100
42	Nước	m ³		0,05	0	100

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT PHÂN TÍCH HÀM LƯỢNG
SAPONIN TỔNG SỐ SÂM NGỌC LINH

Đơn vị tính: 01 mẫu

1. Định mức lao động

1.1. Định mức lao động thu mẫu

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	2	- Công chuẩn bị dụng cụ, vật tư và hồ sơ lấy mẫu. - Công đi lấy mẫu. - Công phân loại, bảo quản mẫu và chuyển về phòng phân tích.
2	Định mức lao động gián tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	0,2	

1.2. Định mức lao động phân tích hàm lượng saponin tổng số

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	1,04	Tiếp nhận mẫu, xử lý và phân tích mẫu, tổng hợp kết quả.
2	Định mức lao động gián tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	0,1	Liên hệ khách hàng, thực hiện giao nhận mẫu.

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị phân tích hàm lượng saponin tổng số

STT	Tên thiết bị, máy móc	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao (ca)	Ghi chú
1	Cân phân tích 4 số lẻ	- Khả năng cân nặng: 220g. - Bước nhảy nhỏ nhất (sai số): 0,1mg (0,0001g). - Độ lặp lại: 0,1mg (0,0001g).	0,042	
2	Máy đo độ ẩm nguyên liệu	Phạm vi nhiệt độ cài đặt: 40°C đến 199°C. Nhiệt độ đặt: 1°C.	0,5	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao (ca)	Ghi chú
		Độ ẩm đọc được: 0,0001 Phạm vi khô: 100,00% - 0,00%. Độ đọc khô: 0,0001. Kích thước đĩa cân: $\Phi 90\text{mm}$. Độ đọc: 1mg. Cảm biến nhiệt độ PT-100. Cài đặt thời gian: 1-99 phút. Lưu trữ dữ liệu: 15. Nguồn điện: 220V-50Hz.		
3	Tủ sấy nhiệt	- Thể tích: 30lít. - Nhiệt độ tối đa: 300°C . - Chênh lệch nhiệt độ: $\pm 2,5^{\circ}\text{C}$. - Thời gian làm việc: 0 ~ 9999 phút. - Công suất làm việc: 0,8kW.	0,75	
4	Máy nghiền bi	Khả năng nghiền ra hạt mịn.	0,042	
5	Máy Vortex	Máy bao gồm mâm lắc tiêu chuẩn (53149) sử dụng để đặt ống có đường kính không quá 65mm; Phạm vi tốc độ: 0/200-3000 vòng/phút.	0,031	
6	Máy khuấy từ gia nhiệt	- Công suất: 20lít. - Vị trí khuấy: 1. - Dải tốc độ khuấy: 100-1500 vòng/phút. - Dải nhiệt độ điều khiển: từ nhiệt độ môi trường đến 550°C .	0,021	
7	Bể nước ổn nhiệt	- Bể ổn nhiệt 10lít. - Công suất gia nhiệt: 450W. - Có thể lưu đến 3 chương trình trong bộ nhớ.	0,083	
8	Bể rửa siêu âm	- Dung tích: 20lít. - Công suất siêu âm: 400W. - Công suất gia nhiệt: 500W. - Tần số siêu âm: 40kHz.	0,25	
9	Máy ly tâm thường	- Dung tích ly tâm 24 chỗ x 1,5/2,0ml.	0,129	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao (ca)	Ghi chú
10	Máy li tâm mini	- Dung tích ly tâm tối đa (số lượng ống x thể tích): 8x1,5 ml/2,0ml. - Tốc độ tối đa RPM 4000&6000.	0,042	
11	Máy lọc nước siêu tinh khiết	- Vi khuẩn: <0,1 cfu/ml. - Đầu ra (25°C): tối đa lên đến 2,0 lít/phút (đầu ra ít hơn với hộp mực UF). - Đầu ra nước tinh khiết: nước khử ion và nước siêu tinh khiết. - Chất lượng nước khử ion: Điện trở suất >5MΩ, cm; Hạt (> 0,2μm) <1/ml. - Chất lượng nước siêu tinh khiết: TOC *** <10 ppb; Ion kim loại nặng <0,1 ppb. - Mức tiêu thụ nguồn: 72W; Nguồn điện AC110-220V, 50/60Hz.	0,125	
12	Bơm hút chân không	- Lưu lượng hút: 20lít/min. - Áp suất chân không: 13mbar. - Chế độ bảo vệ quá nhiệt. - Nguồn điện: 220V-50Hz.	0,25	
13	Bộ micropipette đơn kênh	- Hoàn toàn có thể hấp tiệt trùng ở 121°C (20 phút). - Piston chống ăn mòn và đầu phun. - Được mã hóa màu để dễ dàng lựa chọn micropipette.	0,125	
14	Tủ hút khí độc	Có thể điều chỉnh tốc độ với 9 cấp độ. Điều khiển vận tốc hút: 0,3 ~ 0,8 m/s; Độ kín khí: không rò rỉ; Giá trị trung bình vận tốc không khí ≥0,5 m/s; Lưu lượng không khí: ≥550 m³/h.	0,125	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao (ca)	Ghi chú
15	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến (UV-VIS)	- Dải bước sóng: 190-1100nm; Bảng thông phổ: 1,8nm và 2nm; Detector: Silicon Photodiode; Stray Light: $\leq 0,03\%T$; Nguồn sáng: Deuterium và đèn halogen vonfram.	0,063	

3. Định mức sử dụng hoá chất, vật tư, công cụ dụng cụ

3.1. Định mức sử dụng hoá chất, vật tư, công cụ dụng cụ thu mẫu

TT	Nội dung	ĐVT	Quy cách	Định mức vật tư		
				Số lượng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
I	Hoá chất					
1	Ethanol	ml	Lọ 1 lít; Dùng cho sinh học phân tử; Độ tinh khiết: $\geq 99\%$.	20	0	100
2	Nitơ lỏng	Lít		0,1	0	100
II	Dụng cụ, vật tư tiêu hao					
1	Eppendorf	Cái	Cỡ 2 ml	12	0	100
2	Falcon	Cái	Cỡ 50 ml	8	0	100
3	Túi nilon đựng mẫu	Cái	8cm x 16cm	2	0	100
4	Màng nhôm	Cái	20cm x 20cm	2	0	100
5	Kéo cắt mẫu	Cái	Bằng thép không gỉ	1	98	02
6	Dao cắt mẫu	Cái	Bằng thép không gỉ	1	98	02
7	Găng tay y tế	Đôi		1	0	100
8	Hộp đựng mẫu	Cái	Hộp nhựa kín, không bị thấm nước (20cm x 20cm).	1	90	10
9	Cọc và thẻ đánh dấu mẫu	Bộ	Cọc tre; Thẻ tag bằng nhựa (2cm x 10cm).	1	0	100

3.2. Định mức sử dụng hoá chất, vật tư, công cụ, dụng cụ cho phân tích hàm lượng Saponin tổng số

TT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách	Định mức		
				Số lượng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
I	Chất chuẩn					
1	Ginsenoside Rg1	Mg	Chai/10mg	0,01	0	100
II	Hoá chất					
1	Methanol, HPLC grade ACS- CH ₃ OH	Lít	Chai /2,5lít	0,20	0	100
2	Sulfuric acid, 95- 98%- H ₂ SO ₄	Lít	Chai /2,5lít	0,01	0	100
3	Diethyl ether for analysis- C ₄ H ₁₀ O	Lít	Chai/ 4lít	0,01	0	100
4	1-Butanol, reagent grade, ACS, ISO	Lít	Chai/ 1lít	0,02	0	100
5	Giấy lọc	Tờ		1	0	100
6	Vanilin 98% C ₈ H ₈ O ₃	G	Chai /100g	0,04	0	100
7	Cồn công nghiệp	Lít		0,03	0	100
III	Dụng cụ thí nghiệm - vật tư tiêu hao					
1	Eppendorf	Cái	2ml	6	0	100
2	Đầu típ micropipette	Cái	200µL	3	0	100
3	Đầu típ micropipette	Cái	1000µL	3	0	100
4	Pipet bầu 1 vạch 1ml	Cái	Chất liệu: thủy tinh.	1	99	1
5	Pipet bầu 1 vạch 5ml	Cái	Chất liệu: thủy tinh.	1	99	1
6	Pipet bầu 1 vạch 10ml	Cái	Chất liệu: thủy tinh.	1	99	1
7	Chai trung tính 100ml	Chai	Chất liệu: thủy tinh.	1	99	1
8	Ống đong chia vạch 100ml	Cái	Chất liệu: thủy tinh.	1	99	1
9	Pasteur pipet, kèm đầu bóp cao su	Cái		3	97	3
10	Mặt nạ phòng độc	Cái		1	99	1

TT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách	Định mức		
				Số lượng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
IV	Văn phòng phẩm - Vật tư khác					
1	Giấy in khổ A4	Tờ		3	0	100
2	Mực in	Hộp		1	99,9	0,1
3	Bút lông	Cái		1	99	1
4	Bút bi	Cái		1	99	1
5	Túi đựng bagclear	Cái		1	0	100
6	Áo blouse	Cái		1	99,9	0,1
7	Điện	Kwh		5	0	100
8	Bộ dụng cụ vệ sinh các dụng cụ thí nghiệm	Bộ		1	99,9	0,1
9	Dụng cụ vệ sinh phòng (chổi, giẻ, cây lau nhà...)	Bộ		1	99,9	0,1

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT PHÂN TÍCH HÀM LƯỢNG
GINSENOSIDE- Rb1 (G-Rb1)

Đơn vị tính: 01 mẫu

1. Định mức lao động

1.1. Định mức lao động thu mẫu

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	2	- Công chuẩn bị dụng cụ, vật tư và hồ sơ lấy mẫu. - Công đi lấy mẫu. - Công phân loại, bảo quản mẫu và chuyển về phòng phân tích.
2	Định mức lao động gián tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	0,2	

1.2. Định mức lao động phân tích hàm lượng Ginsenoside - Rb1 (G-Rb1)

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	0,83	Tiếp nhận mẫu, xử lý và phân tích mẫu, tổng hợp kết quả.
2	Định mức lao động gián tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	0,08	Liên hệ khách hàng, thực hiện giao nhận mẫu.

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao (ca)	Ghi chú
1	Cân phân tích 4 số lẻ	- Khả năng cân nặng: 220g - Bước nhảy nhỏ nhất (sai số): 0,1mg (0,0001g). - Độ lặp lại: 0,1mg (0,0001g).	0,042	
2	Máy đo độ ẩm nguyên	Phạm vi nhiệt độ cài đặt: 40°C	0,5	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao (ca)	Ghi chú
	liệu	đến 199°C. Nhiệt độ đặt: 1°C Độ ẩm đọc được: 0,0001 Phạm vi khô: 100,00% -0,00%. Độ đọc khô: 0,0001 Kích thước đĩa cân: Φ90mm Độ đọc: 1mg Cảm biến nhiệt độ PT-100 Cài đặt thời gian: 1-99 phút Lưu trữ dữ liệu: 15 Nguồn điện: 220V-50Hz.		
3	Máy nghiền bi	Khả năng nghiền ra hạt mịn.	0,04	
4	Máy Vortex	Máy bao gồm mâm lắc tiêu chuẩn (53149) sử dụng để đặt ống có đường kính không quá 65mm, Phạm vi tốc độ: 0/ 200-3000 vòng/ phút.	0,03	
5	Máy khuấy từ gia nhiệt	- Công suất: 20lít - Vị trí khuấy: 1 - Dải tốc độ khuấy: 100-1500 vòng/phút. - Dải nhiệt độ điều khiển: từ nhiệt độ môi trường đến 550°C.	0,02	
6	Bể nước ổn nhiệt	- Bể ổn nhiệt 10lít - Công suất gia nhiệt: 450W. - Có thể lưu đến 3 chương trình trong bộ nhớ.	0,08	
7	Bể rửa siêu âm	- Dung tích: 20lít. - Công suất siêu âm: 400W - Công suất gia nhiệt: 500W. - Tần số siêu âm: 40kHz.	0,25	
8	Máy ly tâm thường	Dung tích ly tâm 24 chỗ x 1,5/2,0ml.	0,13	
9	Máy ly tâm mini	- Dung tích ly tâm tối đa (số lượng ống x thể tích): 8x1,5 ml/2,0ml. - Tốc độ tối đa RPM	0,04	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao (ca)	Ghi chú
		4000&6000.		
10	Máy lọc nước siêu tinh khiết	- Vi khuẩn: <0,1 cfu/ml. - Đầu ra (25°C): tối đa lên đến 2,0 lít/phút (đầu ra ít hơn với hộp mực UF). - Đầu ra nước tinh khiết: nước khử ion và nước siêu tinh khiết. - Chất lượng nước khử ion: Điện trở suất >5MΩ, cm; Hạt (> 0,2μm) <1/ml. - Chất lượng nước siêu tinh khiết: TOC *** <10 ppb; Ion kim loại nặng <0,1 ppb. - Mức tiêu thụ nguồn: 72W; Nguồn điện AC110-220V, 50/60Hz.	0,13	
11	Bơm hút chân không	- Lưu lượng hút: 20lít/min. - Áp suất chân không: 13mbar. - Chế độ bảo vệ quá nhiệt. - Nguồn điện: 220V-50Hz.	0,25	
12	Bộ micropipette đơn kênh	- Hoàn toàn có thể hấp tiệt trùng ở 121°C (20 phút). - Piston chống ăn mòn và đầu phun. - Được mã hóa màu để dễ dàng lựa chọn micropipette.	0,125	
13	Tủ hút khí độc	Có thể điều chỉnh tốc độ với 9 cấp độ. Điều khiển vận tốc hút: 0,3 ~ 0,8 m/s; Độ kín khí: không rò rỉ; Giá trị trung bình vận tốc không khí ≥0,5 m/s; Lưu lượng không khí: ≥550 m³/h.	0,125	
14	Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao	Cài đặt lưu lượng: 0,001- 10 (mL/phút). Phạm vi dòng chảy áp dụng: 0,5– 6,0 (~ 70MPa); ~ 10,0 (~	0,38	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao (ca)	Ghi chú
		35MPa). Áp suất tối đa: 70MPa (~6,0 mL/phút); 35 MPa (~10,0 mL/phút); Độ chính xác lưu lượng : $\pm 1\%$ hoặc $\pm 2 \mu\text{L/phút}$, tùy theo mức lớn hơn (0,5 – 10 mL/phút); Độ đúng tốc độ dòng: 0,05% RSD hoặc $\pm 0,04$ phút SD, tùy theo mức lớn hơn (0,5~5 mL/phút), đo bằng phổ, kích thước (W*D*H)mm: 300*470*159; Nguồn sử dụng (AC): 100–240 V, 50-60 Hz, 80VA.		

3. Định mức sử dụng vật tư, công cụ, dụng cụ

3.1. Định mức sử dụng vật tư, công cụ, dụng cụ đi thu mẫu

TT	Nội dung	ĐVT	Quy cách	Định mức vật tư		
				Số lượng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
I	Hoá chất					
1	Ethanol	ml	Lọ 1 lít; Dùng cho sinh học phân tử; Độ tinh khiết: $\geq 99\%$.	20	0	100
2	Nitơ lỏng	lít		0,1	0	100
II	Dụng cụ, vật tư tiêu hao					
1	Eppendorf	Cái	Cỡ 2 ml	12	0	100
2	Falcon	Cái	Cỡ 50 ml	8	0	100
3	Túi nilon đựng mẫu	Cái	8cm x 16cm	2	0	100
4	Màng nhôm	Cái	20cm x 20cm	2	0	100
5	Kéo cắt mẫu	Cái	Bằng thép không gỉ	1	98	02
6	Dao cắt mẫu	Cái	Bằng thép không gỉ	1	98	02
7	Găng tay y tế	Đôi		1	0	100

TT	Nội dung	ĐVT	Quy cách	Định mức vật tư		
				Số lượng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
8	Hộp đựng mẫu	Cái	Hộp nhựa kín, không bị thấm nước (20cm x 20cm)	1	90	10
9	Cọc và thẻ đánh dấu mẫu	Bộ	Cọc tre; thẻ tag bằng nhựa (2cm x 10cm)	1	0	100

3.2. Định mức sử dụng vật tư, công cụ dụng cụ phân tích hàm lượng Ginsenoside- Rb1 (G-Rb1)

STT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách	Định mức		
				Số lượng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
I	Chất chuẩn					
1	Ginsenoside Rb1	mg	Chai/10mg	0,01	0	100
II	Hoá chất					
1	Acetonitrile, HPLC grade - CH ₃ CN	Lít	Chai/2,5lít	0,02	0	100
2	Methanol, HPLC grade ACS - CH ₃ OH	Lít	Chai/2,5lít	0,2	0	100
3	Sulfuric acid, 95 - 98%, - H ₂ SO ₄	Lít	Chai/2,5lít	0,008	0	100
4	Diethyl ether for analysis - C ₄ H ₁₀ O	Lít	Chai/4lít	0,012 5	0	100
5	1-Butanol, reagent grade, ACS, ISO	Lít	Chai/1lít	0,02	0	100
6	Chloroform, HPLC grade - CHCl ₃	Lít	Chai/2,5lít	0,02	0	100
7	Nước tinh khiết	Lít	Chai/2,5lít	0,004	0	100
8	Giấy lọc	Tờ		0,01	0	100
9	Cồn công nghiệp	Lít		0,033	0	100
III	Dụng cụ thí nghiệm- vật tư tiêu hao					
1	Đầu lọc PTFE 0,45um phi 47mm	Cái		1	0	1
2	Cột SPE C18 6mL	Cái		1	0	100
3	Ống Eppendorf 2ml	Cái		1	0	100
4	Vial 2mL + Nắp xẻ rãnh	Cái		3	0	100
5	Đầu tip micropipette 200µL	Cái		3	0	100
6	Đầu tip micropipette	Cái		3	0	100

STT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách	Định mức		
				Số lượng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
	1000 μ L					
7	Kim tiêm 1mL	Cái		3	0	100
8	Đầu típ micropipette 1000 μ L	Cái		3	0	100
9	Ống đong chia vạch 100ml	Cái		1	99,99	0,01
10	Pastuer pipet, kèm đầu bóp cao su	Cái		3	0	100
11	Mặt nạ phòng độc	Cái		1	99,99	0,01
IV	Văn phòng phẩm - vật tư khác					
1	Giấy in khổ A4	Tờ		3	0	100
2	Mực in	Hộp		1	99,9	0,1
3	Bút lông	Cái		1	99	1
4	Bút bi	Cái		1	99	1
5	Túi đựng bagclear	Cái		1	0	100
6	Áo blouse	Cái		1	99,9	0,1
7	Điện	Kwh		5	0	100
8	Bộ dụng cụ vệ sinh các dụng cụ thí nghiệm	Bộ		1	99,9	0,1

Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÁC ĐỊNH HÀM LƯỢNG
GINSENOSIDE - Rg1 (G-Rg1)

Đơn vị tính: 01 mẫu

1. Định mức lao động

1.1. Định mức lao động thu mẫu

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	2	- Công chuẩn bị dụng cụ, vật tư và hồ sơ lấy mẫu. - Công đi lấy mẫu. - Công phân loại, bảo quản mẫu và chuyển về phòng phân tích.
2	Định mức lao động gián tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	0,2	

1.2. Định mức lao động phân tích Ginsenoside- Rg1 (G-Rg1)

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	0,83	Tiếp nhận mẫu, xử lý và phân tích mẫu, tổng hợp kết quả.
2	Định mức lao động trực tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	0,08	Liên hệ khách hàng, thực hiện giao nhận mẫu.

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị , máy móc	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao (ca)	Ghi chú
1	Cân phân tích 4 số lẻ	- Khả năng cân nặng: 220g. - Bước nhảy nhỏ nhất (sai số): 0,1mg (0,0001g). - Độ lặp lại: 0,1mg (0,0001g).	0,04	
2	Máy đo độ ẩm nguyên	Phạm vi nhiệt độ cài đặt: 40°C đến 199°C. Nhiệt độ đặt: 1°C.	0,5	

STT	Tên thiết bị , máy móc	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao (ca)	Ghi chú
		Độ ẩm đọc được: 0,0001 Phạm vi khô: 100,00% - 0,00%. Độ đọc khô: 0,0001. Kích thước đĩa cân: $\Phi 90\text{mm}$. Độ đọc: 1mg. Cảm biến nhiệt độ PT-100 Cài đặt thời gian: 1-99 phút Lưu trữ dữ liệu: 15 Nguồn điện: 220V-50Hz.		
3	Tủ sấy nhiệt	- Thể tích: 30lít. - Nhiệt độ tối đa: 300°C. - Chênh lệch nhiệt độ: $\pm 2,5^\circ\text{C}$. - Thời gian làm việc: 0 ~ 9999 phút. - Công suất làm việc: 0,8kW.	0,75	
4	Máy nghiền bi	Khả năng nghiền ra hạt mịn.	0,04	
5	Máy Vortex	- Máy bao gồm mâm lắc tiêu chuẩn (53149) sử dụng để đặt ống có đường kính không quá 65mm, Phạm vi tốc độ: 0/200-3000 vòng/phút	0,03	
6	Máy khuấy từ gia nhiệt	- Máy bao gồm mâm lắc tiêu chuẩn (53149) sử dụng để đặt ống có đường kính không quá 65mm, Phạm vi tốc độ: 0/200-3000 vòng/phút.	0,02	
7	Bể nước ôn nhiệt	- Công suất: 20lít - Vị trí khuấy: 1 - Dải tốc độ khuấy: 100-1500 vòng/phút - Dải nhiệt độ điều khiển: từ nhiệt độ môi trường đến 550°C.	0,08	
8	Bể rửa siêu âm	- Dung tích: 20lít. - Công suất siêu âm: 400W. - Công suất gia nhiệt: 500W. - Tần số siêu âm: 40kHz.	0,25	
9	Máy ly tâm thường	Dung tích ly tâm 24 chỗ x 1,5/2,0ml.	0,129	

STT	Tên thiết bị , máy móc	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao (ca)	Ghi chú
10	Máy ly tâm mini	- Dung tích ly tâm tối đa (số lượng ống x thể tích): 8x1,5 ml/2,0ml. - Tốc độ tối đa RPM 4000&6000.	0,042	
11	Máy lọc nước siêu tinh khiết	- Vi khuẩn: <0,1cfu/ml - Đầu ra (25°C): Tối đa lên đến 2,0lít/phút (đầu ra ít hơn với hộp mực UF). - Đầu ra nước tinh khiết: Nước khử ion và nước siêu tinh khiết. - Chất lượng nước khử ion: Điện trở suất> 5MΩ, Hạt (> 0,2μm) <1/ml. - Chất lượng nước siêu tinh khiết: TOC *** <10ppb; Ion kim loại nặng <0,1ppb. - Mức tiêu thụ nguồn: 72W; Nguồn điện AC110-220V, 50/60 Hz.	0,125	
12	Bơm hút chân không	- Lưu lượng hút: 20lít/min. - Áp suất chân không: 13mbar. - Chế độ bảo vệ quá nhiệt. - Nguồn điện: 220V-50Hz.	0,25	
13	Bộ micropipette đơn kênh	- Hoàn toàn có thể hấp tiệt trùng ở 121°C (20 phút). - Piston chống ăn mòn và đầu phun. - Được mã hóa màu để dễ dàng lựa chọn micropipette.	0,13	
14	Tủ hút khí độc	Có thể điều chỉnh tốc độ với 9 cấp độ. Điều khiển vận tốc hút: 0,3~0,8m/s; Độ kín khí: không rò rỉ; Giá trị trung bình vận tốc không khí ≥0,5m/s; Lưu lượng không khí: ≥550 m³/h.	0,1	
15	Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao	Cài đặt lưu lượng: 0,001- 10 (mL/phút). Phạm vi dòng chảy áp dụng:	0,38	

STT	Tên thiết bị , máy móc	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao (ca)	Ghi chú
		0,5– 6,0 (~ 70MPa); ~ 10,0 (~ 35MPa). Áp suất tối đa: 70MPa (~6,0 mL/phút); 35 MPa (~10,0 mL/phút); Độ chính xác lưu lượng : $\pm 1\%$ hoặc $\pm 2 \mu\text{L/phút}$, tùy theo mức lớn hơn (0,5 – 10 mL/phút); Độ đúng tốc độ dòng: 0,05% RSD hoặc $\pm 0,04$ phút SD, tùy theo mức lớn hơn (0,5~5 mL/phút), đo bằng phổ, kích thước (W*D*H)mm: 300*470*159; Nguồn sử dụng (AC): 100–240 V, 50-60 Hz, 80VA.		

3. Định mức sử dụng vật tư, công cụ, dụng cụ

3.1. Định mức sử dụng vật tư, công cụ, dụng cụ thu mẫu

TT	Nội dung	ĐVT	Quy cách	Định mức vật tư		
				Số lượng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
I	Hoá chất					
1	Ethanol	ml	Lọ 1 lít; Dùng cho sinh học phân tử; Độ tinh khiết: $\geq 99\%$.	20	0	100
2	Nitơ lỏng	lít		0,1	0	100
II	Dụng cụ, vật tư tiêu hao					
1	Eppendorf	Cái	Cỡ 2 ml	12	0	100
2	Falcon	Cái	Cỡ 50 ml	8	0	100
3	Túi nilon đựng mẫu	Cái	8cm x 16cm	2	0	100
4	Màng nhôm	Cái	20cm x 20cm	2	0	100
5	Kéo cắt mẫu	Cái	Bằng thép không gỉ	1	98	2
6	Dao cắt mẫu	Cái	Bằng thép không gỉ	1	98	2
7	Găng tay y tế	Đôi		1	0	100

TT	Nội dung	ĐVT	Quy cách	Định mức vật tư		
				Số lượng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
8	Hộp đựng mẫu	Cái	Hộp nhựa kín, không bị thấm nước (20cm x 20cm)	1	90	10
9	Cọc và thẻ đánh dấu mẫu	Bộ	Cọc tre; thẻ tag bằng nhựa (2cm x 10cm)	1	0	100

3.2. Định mức sử dụng vật tư, công cụ, dụng cụ phân tích Ginsenoside- Rg1 (G-Rg1)

STT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách	Định mức		
				Số lượng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
I	Chất chuẩn					
1	Ginsenoside Rg1	mg	Chai/10mg	0,15	0	100
II	Hoá chất					
1	Acetonitrile, HPLC grade-CH ₃ CN	Lít	Chai/2,5lít	0,05	0	100
2	Methanol, HPLC grade ACS- CH ₃ OH	Lít	Chai/2,5lít	0,5	0	100
3	Isopropanol for HPLC	Lít	Chai/1lít	0,05	0	100
4	Diethyl ether for analysis-C ₄ H ₁₀ O	Lít	Chai/4lít	0,05	0	100
5	1-Butanol, reagent grade, ACS, ISO	Lít	Chai/1lít	0,02	0	100
6	Chloroform, HPLC grade-CHCl ₃	Lít	Chai/2,5lít	0,05	0	100
7	Nước tinh khiết	Lít	Chai/2,5lít	0,01	0	100
8	Giấy lọc	Tờ		1	0	100
9	Cồn công nghiệp	Lít		0,033	0	100
III	Dụng cụ thí nghiệm- vật tư tiêu hao					
1	Đầu lọc PTFE 0,45um phi 47mm	Cái		1	0	100
2	Cột SPE C18 6mL	Cái		1	0	100
3	Ống Ependort 2ml	Cái		1	0	100
4	Vial 2mL + nắp xẻ rãnh	Cái		3	0	100
5	Đầu tip micropipette 200µL	Cái		3	0	100
6	Đầu tip micropipette 1000µL	Cái		3	0	100

STT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách	Định mức		
				Số lượng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
7	Kim tiêm 1mL	Cái		3	0	100
8	Pipet bầu 1 vạch 1ml	Cái	Chất liệu: thủy tinh	1	99,99	0.01
9	Chai trung tính 100ml	Chai	Chất liệu: thủy tinh	1	0	100
10	Ống đong chia vạch 100ml	Cái	Chất liệu: thủy tinh	1	99,99	0.01
11	Pasteur pipet, kèm đầu bóp cao su	Cái		1	99,99	0.01
12	Mặt nạ phòng độc	Cái		1	99,99	0,01
IV	Văn phòng phẩm- vật tư khác					
1	Giấy in khổ A4	Tờ		3	0	100
2	Mực in	Hộp		1	99,9	0,1
3	Bút lông	Cái		1	99	1
4	Bút bi	Cái		1	99	1
5	Túi đựng bagclear	Cái		1	0	100
6	Áo blouse	Cái		1	99,9	0,1
7	Điện	kWh		5	0	100
8	Bộ dụng cụ vệ sinh các dụng cụ thí nghiệm	Bộ		1	99,9	0,1
9	Dụng cụ vệ sinh phòng (chổi, giẻ, cây lau nhà...)	Bộ		1	99,9	0,1

Phụ lục V
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT PHÂN TÍCH HÀM LƯỢNG
MAJONOSIDE- R2 (MR2)

Đơn vị tính: 01 mẫu

1. Định mức lao động

1.1. Định mức lao động thu mẫu

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	2	- Công chuẩn bị dụng cụ, vật tư và hồ sơ lấy mẫu. - Công đi lấy mẫu. - Công phân loại, Bảo quản mẫu và chuyển về phòng phân tích
2	Định mức lao động gián tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	0,2	

1.2. Định mức lao động phân tích hàm lượng Majonoside-R2 (MR2)

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	0,83	Tiếp nhận mẫu, xử lý và phân tích mẫu, tổng hợp kết quả.
2	Định mức lao động trực tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	0,08	Liên hệ khách hàng, thực hiện giao nhận mẫu.

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao (ca)	Ghi chú
1	Cân phân tích 4 số lẻ	- Khả năng cân nặng: 220g - Bước nhảy nhỏ nhất (sai số): 0,1mg (0,0001g). - Độ lặp lại: 0,1mg (0,0001g).	0,042	
2	Máy đo độ ẩm nguyên liệu	Phạm vi nhiệt độ cài đặt: 40°C đến 199°C.	0,5	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao (ca)	Ghi chú
		Nhiệt độ đặt: 1°C. Độ ẩm đọc được: 0,0001. Phạm vi khô: 100,00% -0,00%. Độ đọc khô: 0,0001. Kích thước đĩa cân: Φ90mm. Độ đọc: 1mg. Cảm biến nhiệt độ PT-100. Cài đặt thời gian: 1-99 phút. Lưu trữ dữ liệu: 15. Nguồn điện: 220V-50Hz.		
3	Tủ sấy nhiệt	- Thể tích: 30lít. - Nhiệt độ tối đa: 300°C. - Chênh lệch nhiệt độ: $\pm 2,5^{\circ}\text{C}$. - Thời gian làm việc: 0 ~ 9999 phút. - Công suất làm việc: 0,8kW.	0,75	
4	Máy nghiền bi	Khả năng nghiền ra hạt mịn.	0,042	
5	Máy Vortex	- Máy bao gồm mâm lắc tiêu chuẩn (53149) sử dụng để đặt ống có đường kính không quá 65mm, Phạm vi tốc độ: 0/ 200-3000 vòng/phút.	0,031	
6	Máy khuấy từ gia nhiệt	- Công suất: 20lít. - Vị trí khuấy: 1. - Dải tốc độ khuấy: 100-1500vòng/phút. - Dải nhiệt độ điều khiển: từ nhiệt độ môi trường đến 550°C.	0,021	
7	Bể nước ổn nhiệt	- Bể ổn nhiệt 10lít. - Công suất gia nhiệt: 450W. - Có thể lưu đến 3 chương trình trong bộ nhớ.	0,083	
8	Bể rửa siêu âm	- Dung tích: 20lít. - Công suất siêu âm: 400W - Công suất gia nhiệt: 500W. - Tần số siêu âm: 40kHz.	0,25	
9	Máy ly tâm thường	- Dung tích ly tâm 24 chỗ x 1,5/2,0ml.	0,129	
10	Máy ly tâm mini	- Dung tích ly tâm tối đa (số lượng ống x thể tích): 8x1,5 ml/2,0ml.	0,042	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao (ca)	Ghi chú
		- Tốc độ tối đa RPM 4000&6000.		
11	Máy lọc nước siêu tinh khiết	- Vi khuẩn: <0,1 cfu/ml - Đầu ra (25°C): Tối đa lên đến 2,0 lít/phút (đầu ra ít hơn với hộp mực UF). - Đầu ra nước tinh khiết: Nước khử ion và nước siêu tinh khiết. - Chất lượng nước khử ion: Điện trở suất > 5MΩ; Hạt (> 0,2μm) <1 / ml; - Chất lượng nước siêu tinh khiết: TOC *** <10 ppb; Ion kim loại nặng <0,1 ppb. - Mức tiêu thụ nguồn: 72W; Nguồn điện AC110-220V, 50/60 Hz.	0,125	
12	Bơm hút chân không	- Lưu lượng hút: 20lít/min. - Áp suất chân không: 13mbar. - Chế độ bảo vệ quá nhiệt. - Nguồn điện: 220V-50Hz.	0,25	
13	Bộ micropipette đơn kênh	- Hoàn toàn có thể hấp tiệt trùng ở 121°C (20 phút). - Piston chống ăn mòn và đầu phun. - Được mã hóa màu để dễ dàng lựa chọn micropipette.	0,125	
14	Tủ hút khí độc	- Có thể điều chỉnh tốc độ với 9 cấp độ. - Điều khiển vận tốc hút: 0,3~ 0,8 m/s; Độ kín khí: không rò rỉ; Giá trị trung bình vận tốc không khí ≥0,5 m/s; Lưu lượng không khí: ≥550 m³/h.	0,125	
15	Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao	- Cài đặt lưu lượng: 0,001- 10 (mL/phút). - Phạm vi dòng chảy áp dụng: 0,5– 6,0 (~ 70MPa); ~ 10,0 (~ 35MPa). - Áp suất tối đa: 70MPa (~6,0mL/phút); 35MPa (~10,0	0,38	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao (ca)	Ghi chú
		mL/phút); Độ chính xác lưu lượng: $\pm 1\%$ hoặc $\pm 2 \mu\text{L/phút}$, tùy theo mức lớn hơn (0,5-10mL/phút); Độ đúng tốc độ dòng: 0,05% RSD hoặc $\pm 0,04$ phút SD, tùy theo mức lớn hơn (0,5~5 mL/phút), đo bằng phễu, kích thước (W*D*H)mm: 300*470*159; Nguồn sử dụng (AC): 100–240V, 50-60Hz, 80VA.		

3. Định mức sử dụng vật tư, công cụ, dụng cụ

3.1. Định mức sử dụng vật tư, công cụ, dụng cụ thu mẫu

TT	Nội dung	ĐVT	Quy cách	Định mức vật tư		
				Số lượng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
I	Hoá chất					
1	Ethanol	ml	Lọ 1 lít; Dùng cho sinh học phân tử; Độ tinh khiết: $\geq 99\%$.	20	0	100
2	Nitơ lỏng	lít		0,1	0	100
II	Dụng cụ, vật tư tiêu hao					
1	Eppendorf	Cái	Cỡ 2ml	12	0	100
2	Falcon	Cái	Cỡ 50 ml	8	0	100
3	Túi nilon đựng mẫu	Cái	8cm x 16cm	2	0	100
4	Màng nhôm	Cái	20cm x 20cm	2	0	100
5	Kéo cắt mẫu	Cái	Bằng thép không gỉ	1	98	02
6	Dao cắt mẫu	Cái	Bằng thép không gỉ	1	98	02
7	Găng tay y tế	Đôi		1	0	100
8	Hộp đựng mẫu	Cái	Hộp nhựa kín, không bị thấm nước (20cm x 20cm).	1	90	10
9	Cọc và thẻ đánh dấu mẫu	Bộ	Cọc tre; thẻ tag bằng nhựa (2cm x 10cm).	1	0	100

3.2. Định mức sử dụng vật tư, công cụ, dụng cụ cho phân tích hàm lượng Majonoside-R2 (MR2)

STT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách	Định mức		
				Số lượng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
I	Chất chuẩn					
1	Majonoside R2 – MR2	mg	Chai/10mg	0,15	0	100
II	Hoá chất					
1	Acetonitrile, HPLC grade - CH ₃ CN	Lít	Chai/2,5lít	0,05	0	100
2	Methanol, HPLC grade ACS - CH ₃ OH	Lít	Chai/2,5lít	0,5	0	100
3	Isopropanol for HPLC	Lít	Chai/1lít	0,05	0	100
4	Diethyl ether for analysis - C ₄ H ₁₀ O	Lít	Chai/4lít	0,05	0	100
5	1-Butanol, reagent grade-ACS, ISO	Lít	Chai/1lít	0,02	0	100
6	Chloroform, HPLC grade-CHCl ₃	Lít	Chai/2,5lít	0,05	0	100
7	Nước tinh khiết	Lít	Chai/2,5lít	0,01	0	100
8	Giấy lọc	Tờ		1	0	100
9	Cồn công nghiệp	Lít		0,033	0	100
III	Dụng cụ thí nghiệm- vật tư tiêu hao					
1	Đầu lọc PTFE 0,45um phi 47mm	Cái		1	0	100
2	Cột SPE C18 6mL	Cái		1	0	100
3	Ống Ependort 2ml	Cái		1	0	100
4	Vial 2mL + Nắp xẻ rãnh	Cái		3	0	100
5	Đầu tip micropipette 200µL	Cái		3	0	100
6	Đầu tip micropipette 1000µL	Cái		3	0	100
7	Kim tiêm 1mL	Cái		3	0	100
8	Pipet bầu 1 vạch 1ml	Cái	Chất liệu: thủy tinh	1	99,99	0,01
9	Chai trung tính 100 ml	Chai	Chất liệu: thủy tinh	1	0	100
10	Ống đong chia vạch 100ml	Cái	Chất liệu: thủy tinh	1	99,99	0,01
11	Pastuer pipet, kèm đầu bóp cao su	Cái		1	99,99	0,01

STT	Tên vật tư	ĐVT	Quy cách	Định mức		
				Số lượng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
12	Mặt nạ phòng độc	Cái		1	99,99	0,01
IV	Văn phòng phẩm - vật tư khác					
1	Giấy in khổ A4	Tờ		3	0	100
2	Mực in	Hộp		1	99,9	0,1
3	Bút lông	Cái		1	99	1
4	Bút bi	Cái		1	99	1
5	Túi đựng bagclear	Cái		1	0	100
6	Áo blouse	Cái		1	99,9	0,1
7	Điện	kWh		5	0	100
8	Bộ dụng cụ vệ sinh các dụng cụ thí nghiệm	Bộ		1	99,9	0,1
9	Dụng cụ vệ sinh phòng (chổi, giẻ, cây lau nhà...)	Bộ		1	99,9	0,1

Phụ lục VI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHỨNG NHẬN VIETGAP TRONG
LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

ĐVT: 01 chứng nhận

1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Đơn vị tính	Đối với sản phẩm nhóm rau ăn lá, củ, quả	Đối với cây ăn quả/chè, café/lúa, dược liệu và các sản phẩm khác	Ghi chú
1	Đánh giá lần đầu				
1.1	Diện tích từ < 5 ha	công	8,53	8,53	
	Định mức lao động trực tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	công	7,75	7,75	
	Định mức lao động gián tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	công	0,78	0,78	
1.2	Diện tích từ ≥ 5 – 10 (ha)		9,08	8,53	
	Định mức lao động trực tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	công	8,25	7,75	
	Định mức lao động gián tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	công	0,83	0,78	
1.3	Diện tích từ > 10 – 15 (ha)		9,63	9,08	
	Định mức lao động trực tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	công	8,75	8,25	
	Định mức lao động gián tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	công	0,88	0,83	
1.4	Diện tích từ >15 – 20 (ha)		10,18	9,63	
	Định mức lao động trực tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	công	9,25	8,75	
	Định mức lao động gián tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	công	0,93	0,88	
1.5	Diện tích từ > 20 – 25 (ha)		10,73	10,18	

TT	Định mức lao động	Đơn vị tính	Đối với sản phẩm nhóm rau ăn lá, củ, quả	Đối với cây ăn quả/chè, café/lúa, dược liệu và các sản phẩm khác	Ghi chú
	Định mức lao động trực tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	công	9,75	9,25	
	Định mức lao động gián tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	công	0,98	0,93	
1.6	Diện tích từ > 25 – 30 (ha)		11,28	10,73	
	Định mức lao động trực tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	công	10,25	9,75	
	Định mức lao động gián tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	công	1,03	0,98	
1.7	Diện tích từ > 30 (ha)				
	Định mức lao động trực tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	công	Cứ tăng thêm 5ha thì tăng thêm 0,5 ngày công	Cứ tăng thêm 10ha thì tăng thêm 0,5 ngày công	
	Định mức lao động gián tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	công	10% định mức lao động gián tiếp	10% định mức lao động gián tiếp	
2	Đánh giá giám sát		Định mức bằng 1/3 đánh giá chứng nhận lần đầu		
3	Đánh giá chứng nhận lại		Định mức bằng 2/3 đánh giá chứng nhận lần đầu		
4	Đánh giá chứng nhận mở rộng		Định mức bằng đánh giá chứng nhận lần đầu		

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị: Không thay đổi theo diện tích đánh giá và đối tượng đánh giá.

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Ca)
I	Đánh giá chứng nhận lần đầu		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Ca)
1	Máy tính xách tay	Cấu hình thông thường	4,23
2	Máy in laser màu	Loại máy in: máy in laser khổ giấy tối đa: A4, A5	0,06
3	Máy photocopy	Độ phân giải i600 x 600 dpi, Khổ giấy in A4, A6, letter	0,1
4	Máy in đen trắng	Khổ giấy in: tối đa khổ A4	0,139
5	Điều hoà	Loại máy điều hòa một chiều	6,1
6	Dụng cụ lấy mẫu	Chất liệu inox	0,8
7	Dụng cụ sang mẫu	Phễu, chất liệu nhựa	0,8
8	Thùng đựng mẫu	Thùng giữ nhiệt, bằng nhựa hoặc inox	3
II	Đánh giá giám sát	Định mức bằng 1/3 đánh giá chứng nhận lần đầu	
III	Đánh giá chứng nhận lại	Định mức bằng 2/3 đánh giá chứng nhận lần đầu	
IV	Đánh giá chứng nhận mở rộng	Định mức bằng đánh giá chứng nhận lần đầu	

3. Định mức sử dụng vật tư, năng lượng, phân tích mẫu: Không thay đổi theo diện tích đánh giá và đối tượng đánh giá.

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Số lượng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Giấy A4	Tờ		30	0	100
2	Mực in	Hộp		1	99,8	0,2
3	Bút viết	Cái		4	0	100
4	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi clear khổ giấy A4	5	0	100
5	Túi đựng mẫu	Cái	Túi zip kích thước 25 x 35 (±) 6 cái / 100g và 30 x 40 (±) 5 cái / 100g	3	0	100
6	Túi lưu mẫu	Cái	Túi zip kích thước 25 x 35 (±) 6 cái / 100g và 30 x 40 (±) 5 cái / 100g	3	0	100
7	Găng tay	Đôi		4	0	100

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Số lượng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
8	Vòng chun	Kg	Loại 1,000 cái/kg	0,02	0	100
9	Mực máy photo	Hộp		0,025	0	100
10	Điện	KWh		12	0	12
11	Phân tích mẫu	Mẫu	Theo yêu cầu quy chuẩn	Theo hợp đồng thực tế		

Phụ lục VII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHUYÊN MỤC
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Thuộc dịch vụ sự nghiệp công: truyền thông, khai thác, ứng dụng nhiệm vụ khoa học và công nghệ, phát triển công nghệ)

Đơn vị tính: 01 chuyên mục

1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức lao động (công)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	4	
2	Định mức lao động gián tiếp: Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	0,5	

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Ca)
1	Máy tính để bàn	Cấu hình kỹ thuật thông thường	4
2	Máy in	Cấu hình kỹ thuật thông thường	0,1

3. Định mức sử dụng vật tư, năng lượng

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Số lượng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)
1	Giấy A4	Tờ		6	0	100
2	Mực in	Hộp		1	99,996	0,004
3	Bút viết	Cái		1	0	100
4	Điện	KWh		4	0	4